

Vietnam Daily Review

Tiền về nơi đâu?

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 22/4/2022	•		
Tuần 18/4-22/4/2022	•		
Tháng 4/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index vẫn tiếp tục những bước đi qua lần lượt các ngưỡng hỗ trợ. Hôm nay thị trường đã chọc thủng ngưỡng hỗ trợ quanh vùng 1380, tiếp tục đi xuống đóng cửa tại ngưỡng hỗ trợ 1370. Dù trong cả phiên bên mua đã nhiều lần muốn cứu thị trường, tuy nhiên vừa “xuất trận” đã liên tiếp bị bên bán chặn đứng. Dòng cổ phiếu Bảo hiểm hôm nay là ngôi sao sáng khi nhiều mã lợi dòng tăng kịch trần, và một vài mã Ngân hàng, Chứng khoán cũng kết phiên trong sắc xanh, chống đỡ cho thị trường phần nào. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 15/19 ngành giảm điểm. Về giao dịch của khối ngoại, khối này hôm nay mua ròng trên sàn HSX và bán ròng trên sàn HNX. Nếu tiếp tục không có dòng tiền mạnh mẽ bắt đáy ở khu vực này, thị trường sẽ tiếp tục lùi về quanh ngưỡng 1350.

Hợp đồng tương lai: HĐTL VN30F2204 giảm theo nhịp vận động của chỉ số VN30, ba HĐ còn lại vận động trái chiều. Các nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 21/04/2022, các chứng quyền phân hóa thiên về chiều giảm theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-14.51** điểm, đóng cửa **1370.21** điểm. HNX-Index **-13.42** điểm, đóng cửa **366.61** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **BID (+0.72)**, **VND (+0.68)**, **TCB (+0.50)**, **BVH (+0.49)**, **MBB (+0.49)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VHM (-2.97)**, **GVR (-1.96)**, **VIC (-1.71)**, **BCM (-0.88)**, **GAS (-0.77)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **21.981** tỷ đồng, tăng **+13.24%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 23.787 tỷ đồng.
- Biên độ dao động 35.75 điểm. Thị trường có **132** mã tăng, 58 mã tham chiếu và **311** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **934.96** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VRE (71.13 tỷ)**, **VNM (56.77 tỷ)**, **NLG (48.87 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-14.78** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thành Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo
thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh
anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1370.21**
Giá trị: 21981.11 tỷ **-14.51 (-1.05%)**
Khối ngoại (ròng): 934.96 tỷ

HNX-INDEX **366.61**
Giá trị: 2257.08 tỷ **-13.43 (-3.53%)**
Khối ngoại (ròng): 14.78 tỷ

UPCOM-INDEX **104.89**
Giá trị: 1261 tỷ **-1.51 (-1.42%)**
Khối ngoại (ròng): -0.24 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	103.2	1.02%
Giá vàng	1,945	-0.67%
Tỷ giá USD/VND	22,964	-0.07%
Tỷ giá EUR/VND	25,069	0.53%
Tỷ giá JPY/VND	17,933	0.39%
LS liên NH 1 tháng	2.4%	11.11%
LS TPCP 5 năm	2.5%	0.00%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VRE	71.1	VHM	-63.2
VNM	56.8	DPM	-60.6
NLG	48.9	CII	-50.8
MSN	47.0	OCB	-33.7
DXG	44.6	HPG	-22.5

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 20/04

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	102.75	0.19%	-1.44%	-6.57%	67.48%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	107.22	-0.03%	-1.43%	-4.20%	64.15%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	3.29	1.35%	0.00%	-1.40%	65.94%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1957.36	0.39%	-1.03%	1.11%	9.14%		PNJ
Bạc	USD/ounce	25.18	0.10%	-2.10%	-0.06%	-5.25%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1746.75	1.76%	4.22%	3.30%	16.66%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	1097.50	-1.04%	-2.12%	0.41%	63.02%		AFX
Sữa	USD /cwt	24.27	0.04%	0.21%	8.35%	37.12%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	268.00	0.56%	-0.59%	6.01%	20.67%	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	1367.00	0.00%	-0.15%	-2.91%	3.72%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	16.06	-0.06%	1.87%	0.78%	24.80%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	219.20	-0.95%	-2.60%	-1.55%	65.81%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	4.66	-1.16%	-1.01%	-0.89%	8.63%	HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	5180.00	0.80%	3.25%	5.16%	0.37%		
Nhôm	USD/ton	3270.00	0.28%	1.05%	-7.13%	38.88%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	146.50	-2.66%	-1.01%	1.03%	-20.81%	HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	321.00	3.85%	5.77%	-2.55%	241.49%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent tăng 45 US cent hay 0.4% lên 106.8 USD/thùng. Dầu WTI giao tháng 5, hết hạn trong phiên này tăng 19 US cent lên 102.75 USD.
- Giá dầu đóng cửa phiên gần như không đổi do lo ngại về tăng trưởng kinh tế và nhu cầu dầu trì trệ nhưng đối mặt với nguồn cung lại đang thắt chặt.

Giá vàng

- Vàng giao ngay tăng 0.1% lên 1,952.09 USD/ounce, khôi phục từ mức thấp nhất gần hai tuần trước đó. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 6 đóng cửa giảm 0.2% xuống 1,955.6 USD/ounce.
- Giá vàng giao ngay tăng do USD thoái lui cũng như lo lắng về lạm phát và tăng trưởng kinh tế chậm lại bởi xung đột ở Ukraine, trong khi Mỹ dự kiến tăng lãi suất đã hạn chế đà tăng.

Giá sắt thép

- Hợp đồng quặng sắt kỳ hạn tháng 9 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên đóng cửa giảm 1.8% xuống 898 CNY (140.07 USD)/tấn. Quặng sắt kỳ hạn tháng 5 tại Singapore trong phiên cũng biến động giữa tăng và giảm. Thép thanh tại Thượng Hải tăng 0.8%, thép cuộn cán nóng tăng 0.4%. Thép không gỉ giảm 1.7%.
- Giá quặng sắt giảm do lo lắng về nhu cầu thành phần sản xuất thép này tại Trung Quốc bất chấp các báo cáo hạn chế Covid-19 đang được nói lỏng tại một số khu vực ở quốc gia này.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su kỳ hạn tháng 9 trên sàn giao dịch Osaka đóng cửa giảm 4.3 JPY hay 1.6% xuống 260.8 JPY (2.03 USD), đánh dấu mức giảm theo phần trăm một ngày lớn nhất kể từ ngày 7/4. Giá cao su ở Thượng Hải giao tháng 9 giảm 115 CNY xuống 13,400 CNY (2,090.48 USD)/tấn, giảm một ngày mạnh nhất tính theo phần trăm kể từ ngày 7/4.
- Giá cao su Nhật Bản giảm sau khi số liệu thương mại trong nước yếu kém gây lo lắng về tăng trưởng kinh tế đang chậm lại và do tình trạng Covid-19 tại Thượng Hải tiếp tục gây sức ép lên tâm lý.

Giá nông sản

- Giá đường thô kỳ hạn tháng 5 đóng cửa giảm 0.12 US cent hay 0.6% xuống 19.62 US cent/lb sau khi giảm xuống mức thấp nhất hai tuần tại 19.61 US cent. Đường trắng kỳ hạn tháng 8 giảm 1 USD hay 0.2% xuống 537 USD/tấn.
- Cà phê Arabica kỳ hạn tháng 7 đóng cửa giảm 2.25 US cent hay 1% xuống 2.1945 USD/lb, mất ngưỡng hỗ trợ kỹ thuật quan trọng 2.2 USD. Cà phê Robusta kỳ hạn tháng 7 tăng 0.1% lên 2,090 USD/tấn.

	21/4	% 21/4	20/4	% 20/4	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1370.21	-1.05%	1384.72	-1.55%	-6.92%	-8.34%
S&P 500			4459.45	-0.06%	1.41%	-0.08%
HĐTL S&P500	4489.25	0.76%	4455.50	-0.08%	1.06%	0.83%
Shang- hai	3079.81	-2.26%	3151.05	-1.35%	-4.52%	-5.27%
Euro Stoxx	3934.72	0.97%	3896.81	1.72%	2.69%	0.83%

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

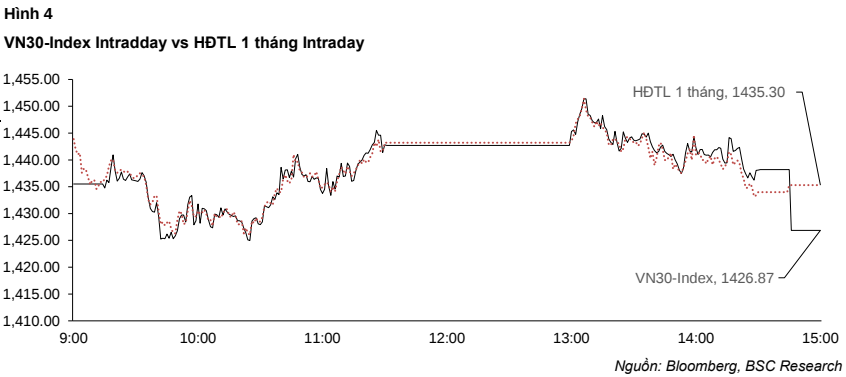
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
4/14/2022	BWE	57.7	66	53.7	55.5	7	-3.81%	Có thể tiếp tục mua
3/24/2022	BMP	61	68	58	62.8	28	2.95%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
4/16/2022	DRC	37.5	42	35	SL	4	-6.67%
4/15/2022	MIG	29.65	33.9	27.65	SL	5	-6.75%
4/13/2022	LHG	57.7	67.8	53.7	SL	7	-6.93%
4/6/2022	HT1	25.7	30	24.2	SL	9	-5.84%
4/5/2022	ELC	28.85	35	27	SL	3	-6.41%
4/4/2022	GVR	36.5	41.5	34	SL	8	-6.85%
4/1/2022	SIP	140	163	134	SL	11	-4.29%
3/31/2022	VNM	80.9	95	76.8	SL	12	-5.07%
3/29/2022	MSH	86.2	101	80.2	TP	17	17.17%
3/28/2022	GMD	56.3	63.2	53	SL	15	-5.86%
3/23/2022	DBC	38.6	43	36.6	SL	16	-5.18%
3/21/2022	KDH	53.3	61.3	51.5	SL	16	-3.38%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	1	1	2.95%	-3.81%	-0.43%	18
Cổ phiếu đã chốt	243	206	7.22%	-7.61%	4.36%	24

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2204	1435.30	-0.33%	8.43	-7.1%	210,284	4/21/2022	0
VN30F2205	1450.00	0.76%	23.13	76.2%	26,273	5/19/2022	28
VN30F2206	1450.00	0.62%	23.13	-36.6%	151	6/16/2022	56
VN30F2209	1450.00	0.69%	23.13	-52.9%	80	9/15/2022	147

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm co giảm -8.63 điểm xuống 1426.87 điểm. Các cổ phiếu như VHM, VIC, VJC, HDB, ACB đã tác động tiêu cực đến vận động của VN30. VN30 điều chỉnh tiếp tục trong phiên đảo hạn HDTL hôm nay.
- HDTL VN30F2204 giảm theo nhịp vận động của chỉ số VN30, ba HĐ còn lại vận động trái chiều. Xét về KLGD, các HĐ đều giảm, trừ VN30F2205. Xét về vị thế mở, các HĐ đều tăng, trừ VN30F2204 giảm mạnh. Xu hướng điều chỉnh trong phiên đảo hạn với gap chênh giữa hợp đồng đảo hạn và VN30 khá lớn cho thấy lệnh bán không kịp cân lại điểm HDTL. Các nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong phiên tới.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CFPT2201	9/20/2022	152	8:1	129,100	22.39%	2,100	2,600	13.04%	1,708	1.52	117,840	106,000	112,000
CFPT2108	7/6/2022	76	6:1	71,400	22.39%	3,280	3,330	11.37%	1,822	1.83	109,835	106,835	112,000
CFPT2111	5/24/2022	33	5:1	40,600	22.39%	1,990	2,080	11.23%	2,041	1.02	118,800	106,000	112,000
CFPT2202	6/24/2022	64	10:1	131,000	22.39%	1,700	2,890	9.47%	2,655	1.09	97,200	89,700	112,000
CFPT2202	6/24/2022	64	10:1	131,000	22.39%	1,700	2,890	9.47%	2,655	1.09	97,200	89,700	112,000
CMBB2201	9/20/2022	152	2:1	55,000	27.45%	2,700	2,980	5.67%	1,416	2.10	38,660	29,500	30,000
CMWG2113	5/24/2022	33	6:1	46,000	26.31%	2,250	1,580	5.33%	1,493	1.06	173,860	113,000	155,500
CPNJ2201	9/20/2022	152	8:1	61,800	32.60%	2,300	3,980	5.29%	3,852	1.03	97,900	95,500	119,000
CPNJ2110	5/24/2022	33	4.96:1	22,900	32.60%	2,000	2,020	1.00%	2,522	0.80	119,490	113,000	119,000
CMSN2104	5/4/2022	13	9.98:1	131,600	36.12%	5,200	3,190	0.00%	740	4.31	147,790	0	123,000
CPDR2103	4/27/2022	6	16:1	169,500	30.54%	1,200	50	0.00%	58	0.86	125,848	88,888	63,400
CMWG2201	9/20/2022	152	10:1	118,800	26.31%	2,600	3,210	-6.14%	2,981	1.08	143,700	134,500	155,500
CMWG2202	8/1/2022	102	6:1	1,025,700	26.31%	4,000	4,690	-10.15%	3,257	1.44	155,740	145,000	155,500
CVRE2105	5/4/2022	13	5:1	988,800	34.57%	1,200	280	-12.50%	337	0.83	38,750	30,000	30,500
CTCB2105	5/4/2022	13	5:1	450,200	23.61%	3,600	160	-15.79%	152	1.05	58,600	45,000	43,600
CPNJ2109	5/4/2022	13	24.8:1	355,900	32.60%	1,000	520	-16.13%	625	0.83	137,476	108,888	119,000
CKDH2107	4/27/2022	6	8:1	107,900	34.21%	1,300	630	-19.23%	681	0.93	44,928	43,888	48,000
CVJC2103	4/27/2022	6	20:1	611,800	26.03%	1,500	480	-20.00%	423	1.14	131,799	129,999	136,500
CVRE2110	4/27/2022	6	8:1	1,056,200	34.57%	1,000	110	-42.11%	186	0.59	44,879	29,999	30,500
CNVL2104	4/27/2022	6	15.2:1	788,600	22.89%	1,300	30	-57.14%	39	0.78	115,384	108,888	80,100
Tổng				6,364,700	28.52%**								
Chú thích: Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất													
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%													
**Trung bình độ lệch chuẩn													
CR: Tỷ lệ chuyển đổi													
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn													
*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes													

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 21/04/2022, các chứng quyền phân hóa thiên về chiều giảm theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.
- CACB2102, CMBB2201 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt 443.35% và 130.00%. Giá trị giao dịch giảm -3.46%. CMWG2114 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 19.45% thị trường.
- CFPT2203, CMWG2201, CSTB2201, và CVRE2201 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CFPT2202, CMSN2108, CMWG2114, và CPNJ2201 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2203, CPNJ2201, CMWG2111, và CFPT2202 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	155.5	-0.3%	0.5	4,949	15.6	6,936	22.4	5.4	50.3%	27.3%
PNJ	Bán lẻ	119.0	0.1%	0.6	1,254	7.4	4,526	26.3	4.5	52.2%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	66.5	3.9%	1.3	2,146	10.1	2,554	26.0	2.3	26.5%	9.2%
PVI	Bảo hiểm	55.2	4.0%	0.5	562	0.6	3,543	15.6	1.7	57.9%	10.9%
VIC	Bất động sản	77.5	-2.3%	0.6	12,851	9.1	(690)	#N/A	2.9	12.6%	-2.8%
VRE	Bất động sản	30.5	-0.5%	1.1	3,013	7.3	578	52.7	2.3	30.5%	4.4%
VHM	Bất động sản	64.0	-4.2%	1.0	12,117	18.7	9,004	7.1	2.2	23.5%	36.9%
DXG	Bất động sản	32.4	-3.3%	1.4	856	25.5	1,942	16.7	2.2	31.7%	15.5%
SSI	Chứng khoán	36.1	2.4%	1.6	1,556	19.5	3,023	11.9	2.4	37.5%	22.6%
VCI	Chứng khoán	45.0	3.4%	1.0	652	6.0	4,512	10.0	2.3	18.6%	27.1%
HCM	Chứng khoán	28.1	3.3%	1.5	559	6.2	2,619	10.7	1.7	42.3%	17.9%
FPT	Công nghệ	112.0	0.0%	0.9	4,419	20.1	4,792	23.4	5.7	49.0%	25.8%
FOX	Công nghệ	82.0	-1.3%	0.4	1,171	0.1	4,926	16.6	4.5	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	105.0	-1.5%	1.2	8,738	4.9	4,381	24.0	3.9	2.8%	17.4%
PLX	Dầu khí	50.3	-1.9%	1.5	2,779	4.4	2,344	21.5	2.5	17.1%	12.3%
PVS	Dầu khí	24.6	-9.9%	1.6	511	18.2	1,258	19.6	1.0	8.5%	5.0%
BSR	Dầu khí	22.1	-5.6%	0.8	2,979	9.5	2,108	10.5	1.8	41.1%	19.1%
DHG	Dược	101.6	0.0%	0.3	578	0.1	6,105	16.6	3.7	54.2%	21.8%
DPM	Hóa chất	71.6	2.3%	0.9	1,218	25.9	12,920	5.5	2.3	12.1%	50.2%
DCM	Hóa chất	41.4	-0.2%	0.8	953	9.8	3,073	13.5	2.9	7.1%	23.7%
VCB	Ngân hàng	78.4	0.0%	1.0	16,132	7.4	4,632	16.9	3.4	23.6%	21.6%
BID	Ngân hàng	38.5	1.4%	1.2	8,468	3.5	2,084	18.5	2.3	16.8%	13.2%
CTG	Ngân hàng	29.0	1.0%	1.5	6,059	6.7	2,932	9.9	1.5	25.7%	15.8%
VPB	Ngân hàng	35.5	0.9%	1.2	6,861	29.3	3,874	9.2	1.8	17.5%	24.0%
MBB	Ngân hàng	30.0	1.7%	1.2	4,928	16.4	3,362	8.9	1.9	23.2%	23.6%
ACB	Ngân hàng	31.5	-1.3%	1.1	3,700	8.2	3,554	8.9	1.9	30.0%	23.9%
BMP	Nhựa	62.8	0.0%	0.6	224	0.3	2,619	24.0	2.2	85.4%	9.0%
NTP	Nhựa	53.8	-2.2%	0.4	276	0.5	3,825	14.1	2.3	17.9%	17.0%
MSR	Tài nguyên	27.3	1.1%	1.2	1,305	0.7	178	153.4	2.1	10.1%	1.4%
HPG	Thép	43.4	0.3%	1.2	8,430	33.5	7,166	6.0	2.1	21.7%	42.8%
HSG	Thép	30.1	0.0%	1.4	646	11.1	8,581	3.5	1.3	6.5%	45.9%
VNM	Tiêu dùng	75.0	-0.8%	0.7	6,815	15.2	4,518	16.6	4.7	54.2%	29.3%
SAB	Tiêu dùng	169.7	-1.3%	0.8	4,732	3.7	5,718	29.7	5.1	62.6%	17.9%
MSN	Tiêu dùng	123.0	-1.0%	0.9	7,576	8.1	6,048	20.3	5.3	28.4%	35.1%
SBT	Tiêu dùng	19.2	0.0%	1.3	525	4.6	1,135	16.9	1.4	7.3%	8.7%
ACV	Vận tải	92.0	1.1%	0.8	8,708	0.2	363	253.6	5.3	3.8%	1.3%
VJC	Vận tải	136.5	-3.9%	1.1	3,214	4.4	185	736.0	4.4	16.8%	0.6%
HVN	Vận tải	22.3	-1.1%	1.7	2,147	1.9	(6,783)	N/A N/A	33.2	6.1%	-331.6%
GMD	Vận tải	55.6	0.0%	1.0	729	4.8	1,869	29.8	2.7	43.1%	9.2%
PVT	Vận tải	21.0	-2.3%	1.3	296	5.6	2,038	10.3	1.3	10.1%	13.1%
VCS	Vật liệu xây dựng	113.6	0.0%	0.7	790	0.8	10,538	10.8	3.7	3.5%	40.6%
VGC	Vật liệu xây dựng	46.4	3.1%	0.4	904	2.6	2,729	17.0	2.9	4.4%	18.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	19.8	-5.3%	0.8	328	2.4	966	20.5	1.5	1.9%	7.0%
CTD	Xây dựng	61.2	-4.4%	1.0	197	2.6	308	198.7	0.6	45.3%	0.3%
CII	Xây dựng	22.7	-7.0%	1.0	248	11.6	(1,398)	N/A N/A	1.1	12.0%	-6.9%
REE	Điện	80.8	1.0%	-1.4	1,086	2.5	6,002	13.5	1.9	49.0%	15.0%
PC1	Điện	41.1	-6.6%	-0.4	420	4.5	3,014	13.6	2.1	5.0%	16.0%
POW	Điện	13.3	1.9%	0.6	1,354	9.3	768	17.3	1.1	2.0%	6.3%
NT2	Điện	23.1	-4.3%	0.6	289	1.7	1,933	12.0	1.5	13.6%	13.1%
KBC	Khu công nghiệp	41.9	-7.0%	1.3	1,048	14.4	1,590	26.3	1.7	18.8%	6.7%
BCM	Khu công nghiệp	73.0	-5%	0.8	3,285	1.0	1,357	53.8	4.7	2.6%	8.9%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BID	38.50	1.45	0.71	2.09MLN
TCB	43.60	1.28	0.50	10.02MLN
MBB	30.00	1.69	0.48	12.60MLN
BVH	66.50	3.91	0.48	3.57MLN
CTG	29.00	1.05	0.37	5.31MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VHM	0.00	-3.13	6.54MLN	1.11MLN
GVR	-0.01	-2.10	4.40MLN	607060
VIC	0.00	-1.76	2.68MLN	373600
BCM	0.00	-0.93	315400	192700
GAS	0.00	-0.79	1.07MLN	611640

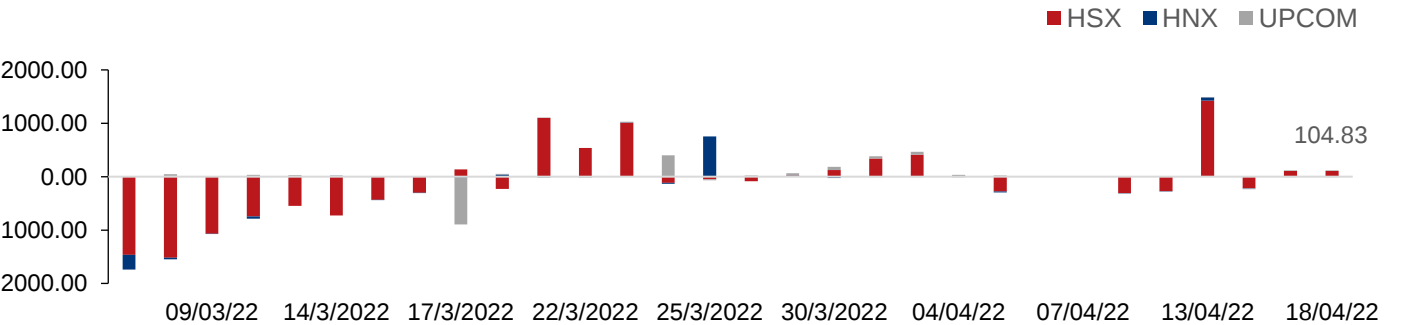
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DTT	14.60	6.96	0.00	200.00
ACL	33.15	6.94	0.03	1.04MLN
MIG	30.20	6.90	0.07	4.29MLN
HU1	14.85	6.83	0.00	19400
TTF	12.60	6.78	0.06	6.77MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TMT	21.50	-12.60	-0.03	83500
BMC	18.60	-7.00	0.00	169800
DC4	13.95	-7.00	-0.01	112400.00
ITD	13.95	-7.00	-0.01	697900
KBC	41.85	-7.00	-0.47	7.79MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	112.0	4,792	23.4	5.7	Click
2	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	32.5	2,466	13.2	2.1	Click
3	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	38.4	10,793	3.6	1.5	Click
4	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	13.3	768	17.3	1.1	Click
5	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	119.0	4,526	26.3	4.5	Click
6	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	155.5	6,936	22.4	5.4	Click
7	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	21.0	2,038	10.3	1.3	Click
8	DGC	Hóa chất	Mua	4/3/22	177.6	233.0	247.0	18,902	13.1	5.8	Click
9	HPG	Thép	Mua	3/3/22	50.1	61.7	43.4	7,166	6.0	2.1	Click
10	KBC	Bất động sản	Mua	2/3/22	57.5	74.9	41.9	1,590	26.3	1.7	Click
11	PSD	Bán lẻ	Mua	2/3/22	41.6	50.3	44.7	5,084	8.8	2.9	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	24/2/22	40.4	50.0	32.4	1,942	16.7	2.2	Click
13	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/22	111.9	143.0	152.5	7,460	20.4	7.6	Click
14	ANV	Thủy sản	Mua	23/2/22	34.5	40.6	47.5	1,006	47.2	2.6	Click
15	TNG	Dệt may	Mua	23/2/22	33.0	41.7	38.6	2,779	13.9	2.4	Click
16	VHC	Thủy sản	Mua	14/2/22	68.4	91.6	103.0	8,331	12.4	3.0	Click
17	BMI	Bảo hiểm	Mua	8/2/22	36.8	45.0	37.5	1,941	19.3	1.7	Click
18	PVI	Bảo hiểm	Mua	7/2/22	49.2	59.3	55.2	3,543	15.6	1.7	Click
19	PVS	Dầu khí	Mua	13/1/22	28.5	36.0	24.6	1,258	19.6	1.0	Click
20	GAS	Dầu khí	Mua	12/1/22	103.3	130.0	105.0	4,381	24.0	3.9	Click
21	HAX	Ô tô	Mua	23/12/21	29.1	37.0	27.1	3,141	8.6	1.8	Click
22	CTD	Xây dựng	Mua	6/12/21	77.0	97.9	61.2	308	198.7	0.6	Click
23	EVE	Dệt may	Mua	1/12/21	18.4	N/A	17.6	1,454	12.1	0.8	Click
24	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	15.3	1,599	9.6	0.7	Click
25	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	15.3	1,599	9.6	0.7	Click
26	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	17.5	2,324	7.5	2.5	Click
27	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	119.0	4,526	26.3	4.5	Click
28	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	119.0	4,526	26.3	4.5	Click
29	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	155.5	6,936	22.4	5.4	Click
30	SZC	BĐS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	56.3	2,762	20.4	4.0	Click
31	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	46.1	1,900	24.2	2.0	Click
32	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	22.1	2,108	10.5	1.8	Click
33	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	26.1	948	27.5	1.5	Click
34	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	103.0	8,331	12.4	3.0	Click
35	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	31.4	1,637	19.2	1.8	Click
36	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	14.0	689	20.3	1.1	Click
37	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	29.9	3,600	8.3	1.5	Click
38	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	47.3	3499.1	13.5	2.0	Click
39	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	23.1	1,933	12.0	1.5	Click
40	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	105.0	4,381	24.0	3.9	Click
41	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	38.4	10,793	3.6	1.5	Click
42	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	48.0	1,781	26.9	3.0	Click
43	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	75.0	4,518	16.6	4.7	Click
44	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	112.0	4,792	23.4	5.7	Click
45	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	30.5	578	52.7	2.3	Click
46	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	247.0	18,902	13.1	5.8	Click
47	LHG	BĐS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	49.4	5,924	8.3	1.7	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
2	Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
3	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
4	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
5	Cơ hội từ Đầu tư công	x		Click
6	Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
7	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
8	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
9	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
10	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
11	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
13	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
14	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
15	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
17	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
18	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
19	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
20	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
21	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
22	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
23	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
24	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
25	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
26	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
27	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
28	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
29	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
30	Banking Sector Outlook		x	Click
31	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
32	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
33	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
34	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
35	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
36	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
37	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
38	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
39	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
40	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
41	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
42	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
43	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
44	Fishery Outlook 2021		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639